

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		273,297,797,367	256,570,540,555
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,438,058,867	38,503,729,349
1. Tiền	111	5	11,438,058,867	20,953,729,349
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	17,550,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	11,848,594,837	1,811,796,837
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12,716,953,837	1,902,998,837
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(868,359,000)	(91,202,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147,094,523,079	119,231,860,322
1. Phải thu của khách hàng	131		104,828,285,562	88,774,612,633
2. Trả trước cho người bán	132		41,401,449,646	29,945,642,274
3. Các khoản phải thu khác	135	7	864,787,871	511,605,415
IV. Hàng tồn kho	140		93,906,738,483	90,424,300,728
1. Hàng tồn kho	141	8	93,906,738,483	90,424,300,728
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,009,882,101	6,598,853,319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,764,892,870	114,583,960
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		345,096,627	439,924,903
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9		301,081,865
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	6,899,892,604	5,743,262,591
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		270,470,776,896	270,721,210,483
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		173,811,008,283	265,128,174,336
1. TSCĐ hữu hình	221	11	127,223,021,747	134,495,021,063
- Nguyên giá	222		203,511,058,229	201,377,141,547
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76,288,036,482)	(66,882,120,484)
2. TSCĐ vô hình	227	12	208,649,289	91,518,720,145
- Nguyên giá	228		515,499,099	91,747,086,775
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(306,849,810)	(228,366,630)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	46,379,337,247	39,114,433,128
III. Bất động sản đầu tư	240	14	91,271,912,232	55,457,504
- Nguyên giá	241		91,382,917,184	151,329,508
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(111,004,952)	(95,872,004)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,055,375,000	2,055,375,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư dài hạn khác	258	15	2,055,375,000	2,055,375,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,332,481,381	3,482,203,643
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	3,332,481,381	3,482,203,643
2. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		543,768,574,263	527,291,751,038
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		87,873,102,085	90,462,126,590
I. Nợ ngắn hạn	310		87,836,738,450	90,462,126,590
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		41,887,511,438	30,435,337,212
2. Phải trả người bán	312		39,259,857,959	51,454,323,300
3. Người mua trả tiền trước	313		1,736,419,365	4,962,942,454

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	81,272,813,991	33,587,128,133	146,232,112,077	57,913,926,731
2. Các khoản giảm trừ	02	20	178,615,508	481,162,059	291,576,727	695,092,082
+ Hàng bán trả lại	04		178,615,508	481,162,059	291,576,727	695,092,082
+ Giảm giá hàng bán				-	-	-
3. Doanh thu thuần cung cấp HH & DV	10	20	81,094,198,483	33,105,966,074	145,940,535,350	57,218,834,649
4. Giá vốn hàng bán	11	21	50,802,523,452	31,499,898,376	106,217,571,603	51,379,604,064
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		30,291,675,031	1,606,067,698	39,722,963,747	5,839,230,585
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	948,884,846	1,083,216,757	1,912,004,019	2,016,183,071
7. Chi phí tài chính	22	23	2,436,894,533	731,937,539	4,364,451,270	758,043,799
- Trong đó chi phí lãi vay	23		843,794,053	377,530,000	1,597,443,686	377,530,000
8. Chi phí bán hàng	24		5,217,654,989	1,644,137,378	8,396,554,256	2,491,606,175
- Chi phí bán hàng	24A		5,100,605,924	1,631,783,665	8,234,407,584	2,479,252,462
- Chi phí chờ kết chuyển (14221)	24B		117,049,065	12,353,713	162,146,672	12,353,713
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,614,902,697	4,229,041,341	6,848,218,835	8,220,728,557
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		19,971,107,658	(3,915,831,803)	22,025,743,405	(3,614,964,875)
11. Thu nhập khác	31	24	21,301,532	4,576,789,984	67,805,885	4,879,541,802
12. Chi phí khác	32	25	94,370,566	98,210,823	155,292,051	292,788,384
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(73,069,034)	4,478,579,161	(87,486,166)	4,586,753,418
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19,898,038,624	562,747,358	21,938,257,239	971,788,543
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	27	2,058,245,640	-	2,058,245,640	-
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		17,839,792,984	562,747,358	19,880,011,599	971,788,543
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		714	23	795	39

Người lập biểu

mykh

Kế toán trưởng

H

Nguyễn Thị Thu Thảo



Tổng Giám đốc

Huỳnh Tấn Chung

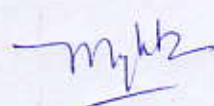
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		141,282,946,290	105,939,419,096
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(144,532,258,676)	(111,517,230,493)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,785,522,209)	(5,946,528,758)
4. Tiền chi trả lãi	04		(1,597,443,686)	(377,530,000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập DN	05			
6. Tiền thu khác cho hoạt động SXKD	06		7,802,186,371	8,948,259,087
7. Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	07		(23,609,624,949)	(15,148,321,521)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(31,439,716,859)	(18,101,932,589)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,234,011,729)	(23,947,374,336)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2,500,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		2,000,000,000	6,900,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		571,080,016	1,511,406,752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,162,931,713)	(15,535,967,584)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		46,868,036,365	28,640,655,942
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(35,415,862,139)	(7,285,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11,452,174,226	21,355,655,942
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(27,150,474,346)	(12,282,244,231)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38,503,729,349	40,258,065,219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61		84,803,864	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11,438,058,867	27,975,820,988

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Thu Thảo



Huỳnh Tấn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11 tháng 5 năm 2009).

Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất dây cáp các loại, cáp sợi quang học;
- Hoạt động viễn thông có dây và không dây;
- Sản xuất cáp điện và dây điện có bọc cách điện khác, các thiết bị điện thoại;
- Thủy điện, sản xuất điện khác (điện phong...);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Khai thác quặng đồng;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, kỹ thuật;
- Mua bán các thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, thiết bị điện lạnh và cơ điện;
- Mua bán chứng khoán;
- Đầu tư kinh doanh đường giao thông, cầu, phà, đường thủy, đường bộ, đường sắt;
- Cho thuê đất, nhà ở, cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh, kinh doanh bất động sản;
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ, khai thác gỗ;
- Khai thác quặng sắt, quặng kim loại, khai thác đất đá, cát, sỏi, sạn;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sản xuất các sản phẩm chịu lửa, vật liệu XD từ đất sét, sản phẩm gốm sứ, thạch cao, xi măng, bê tông;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa, mua bán giấy các loại;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư dài hạn được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức kinh tế này bị lỗ tại ngày kết thúc niên độ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm 2010	Năm 2009
Nhà cửa, vật kiến trúc	10	10
Máy móc, thiết bị	10	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 6	3 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 7	3 - 7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (%)
Phần mềm máy tính	33,33

4.8 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.12 Chi phí vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế (sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam) được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở tiền thực thu được.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- **Thuế Giá trị gia tăng:** Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán cấp treo chống ẩm có dầu. Các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định.
- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp:**
 - Đối với dự án đầu tư sản xuất thành phẩm cấp: Công ty áp dụng thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời hạn 08 năm kể từ năm 2007 (năm 2007 đến năm 2014), được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 3 năm kể từ khi có Thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty có Thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm 2005, 2006, 2007 và giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo (năm 2008 đến năm 2014).
 - Đối với các Dự án đầu tư mở rộng: Được miễn thuế 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại. Thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành bắt đầu đưa vào sản xuất, kinh doanh.
 - Đối với hoạt động bán hàng hóa thương mại và cho thuê Bất động sản đầu tư: Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành.
- **Tiền thuê đất:**
 - + Theo Hợp đồng thuê lại đất số 33/HĐTLĐ ngày 28/08/2003 đã ký giữa Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp QNĐN và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn, Công ty thuê tổng cộng 20.000 m² đất tại Lô số 4, Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, Tỉnh Quảng Nam với giá tiền thuê đất là 0,6 USD/m²/năm. Công ty được miễn tiền thuê đất đến hết ngày 31/12/2007, thời gian còn lại 38 năm Công ty trả tiền thuê đất 6 năm một lần vào tháng đầu tiên của mỗi lần.
 - + Hợp đồng thuê đất số 92/HĐTLĐ ngày 01/7/2007 và số 288/HĐTLĐ ngày 30/11/2007 đã ký giữa Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp QNĐN và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn, Công ty thuê tổng cộng 43.800m² đất với thời hạn thuê 39 năm, giá thuê 0,6USD/m²/năm. Tiền thuê đất trả 06 năm một lần.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	425.746.573	1.028.242.728
Tiền gửi ngân hàng	11.012.312.294	19.925.486.621
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 90 ngày	-	17.550.000.000
Cộng	11.438.058.867	38.503.729.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2010		31/12/2009	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn:	341,825	10,916,953,837	14,485	602,998,837
ACB	255	2,658,837	255	2,658,837
BVH			730	35,040,000
DRC	3,000	384,000,000		
DIG	4,000	288,000,000		
GMD	1,500	120,750,000		
ITA	2,300	91,540,000		
KSS	4,000	337,680,000		
MPC	8,000	332,800,000	8,000	332,800,000
MSN	870	45,675,000		
PAC			3,000	232,500,000
PET	68,000	1,769,950,000		
PVD	3,000	222,000,000		
PVX	10,000	310,000,000		
PGT	20,000	282,000,000		
SSI	10,000	443,000,000		
OGC	103,800	4,020,850,000		
VNE	39,900	993,510,000		
VID	2,600	43,940,000		
VIP	40,000	848,000,000		
VPH	600	30,600,000		
VSH			2,500	0
VMG	20,000	350,000,000		
Đầu tư ngắn hạn khác:		1,800,000,000		1,300,000,000
+ Cho vay Công ty xây lắp và PTDV				
Bưu điện Quảng Nam		500,000,000		1,000,000,000
+ Cho vay ông Đinh Văn Chính		1,000,000,000		
+ Cho vay Công ty Đầu tư tin học viễn thông Bưu điện		300,000,000		300,000,000

Lí do thay đổi các khoản đầu tư

- Cổ phiếu: Số lượng và giá trị cổ phiếu thay đổi trong kỳ là do nguyên nhân mua mới và thanh lý đầu tư

Cổ phiếu trong danh mục là cổ phiếu đã niêm yết, việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Mã cổ phiếu	Số lượng CP	Giá trị sổ sách VND	Đơn giá sổ sách VND/CP	Thị giá VND/CP	Đã dự phòng VND	CP Dự phòng VND
ACB	255	2,658,837	10,427	30,500		
DRC	3,000	384,000,000	128,000	52,000		228,000,000
DIG	4,000	288,000,000	72,000	65,000		28,000,000
GMD	1,500	120,750,000	80,500	61,000		29,250,000
ITA	2,300	91,540,000	39,800	22,200		9,844,000
KSS	4,000	337,680,000	84,420	67,500		67,680,000
MPC	8,000	332,800,000	41,600	30,000	68,000,000	24,800,000
MSN	870	45,675,000	52,500	51,000		1,305,000
PET	68,000	1,769,950,000	26,029	25,600		29,150,000
PVD	3,000	222,000,000	74,000	51,000		69,000,000
PVX	10,000	310,000,000	31,000	30,000		10,000,000
PGT	20,000	282,000,000	14,100	12,700		28,000,000
SSI	10,000	443,000,000	44,300	34,400		99,000,000
OGC	103,800	4,020,850,000	38,737	38,000		76,450,000
VNE	39,900	993,510,000	24,900	25,200		
VID	2,600	43,940,000	16,900	16,000		
VIP	40,000	848,000,000	21,200	19,100		84,000,000
VPH	600	30,600,000	51,000	41,200		5,880,000
VMG	20,000	350,000,000	17,500	17,000		10,000,000
Cộng		10,916,953,837			68,000,000	800,359,000

7. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Công ty CP Điện tử - Viễn Thông – Tin học Bưu điện	385.618.333	360.703.333
Đình Văn Chính	21.000.000	20.644.374
Công ty CP Xây lắp và PTDV Bưu điện Quảng Nam	8.444.444	
Tiền lương ứng trước	359.006.376	
Phải thu khác (sổ dư Nợ 138)	75.903.307	54.262.523
Phải thu khác (sổ dư Nợ 338)	14.815.411	75.995.185
Cộng	864.787.871	511.605.415

8. Hàng tồn kho

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	45.724.150.162	46.281.773.403
Công cụ, dụng cụ	595.416.832	269.652.611
Chi phí SXKD dở dang	22.794.953.778	16.827.908.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thành phẩm	22.064.002.826	23.473.234.622
Hàng hóa	2.070.235.801	2.709.724.889
Hàng gửi đi bán	657.979.084	862.006.418
Cộng giá gốc hàng tồn kho	93.906.738.483	90.424.300.728

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	301.081.865
Thuế khác	-	-
Cộng	301.081.865	301.081.865

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tạm ứng	5.851.027.210	3.128.606.394
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.048.865.394	2.614.656.197
Cộng	6.899.892.604	5.743.262.591

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, DC quân lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	51.214.092.085	134.142.817.624	6.080.751.554	1.373.902.551	8.565.577.733	201.377.141.547
Tăng trong kỳ do		1.956.965.318		73.500.000	12.865.000	2.133.916.682
Mua trong kỳ		1.956.965.318		73.500.000	12.865.000	2.043.330.318
Dầu tư XD CB HT	90.586.364					90.586.364
Giảm trong kỳ						
Số cuối kỳ	51.304.678.449	136.099.782.942	6.080.751.554	1.447.402.551	8.578.442.733	203.511.058.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Số đầu kỳ	12.440.216.991	47.384.567.881	2.452.880.292	978.824.525	3.625.630.795	66.882.120.484
Tăng trong kỳ do	2.405.061.980	5.449.840.599	580.466.734	152.061.277	818.485.408	9.405.915.998
Khấu hao trong kỳ	2.405.061.980	5.449.840.599	580.466.734	152.061.277	818.485.408	9.405.915.998
Giảm trong kỳ						
Số cuối kỳ	14.845.278.971	52.834.408.480	3.033.347.026	1.130.885.802	4.444.116.203	76.288.036.482
Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2009	38.773.875.094	86.758.249.743	3.627.871.262	395.078.026	4.939.946.938	134.495.021.063
Tại ngày 30/06/2010	36.459.399.478	83.265.374.462	3.047.404.528	316.516.749	4.134.326.530	127.223.021.747

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 123.470.820 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	91.231.587.676	515.499.099	91.747.086.775
Mua trong kỳ			
Giảm trong kỳ	91.231.587.676		91.231.587.676
Số cuối kỳ	-	515.499.099	515.499.099
Khấu hao			
Số đầu kỳ		228.366.630	228.366.630
Khấu hao trong kỳ		78.483.180	78.483.180
Số cuối kỳ		306.849.810	306.849.810
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2009	91.231.587.676	287.132.469	91.518.720.145
Tại ngày 30/06/2010	-	208.649.289	208.649.289

Tài sản Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số A0 768418 do UBND Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 07/12/2009 do thuộc Dự án tòa nhà chung cư cao cấp D'EVELYN, nên đơn vị điều chỉnh giảm sang hạch toán Bất động sản đầu tư trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Máy cán băng đồng	29.336.549	29.336.549
Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng NM VMC	3.620.182.705	3.618.282.705
Máy đùn nhựa	678.993.154	678.993.154
Bất động sản sâu tư (KCN An Lưu)	8.541.355.400	8.523.471.935
Thiết bị phong điện	5.751.428.154	5.751.428.154
Dự án trồng cao su	25.320.328.713	18.832.059.892
Dự án cao ốc D'Evelyn	2.312.928.117	1.629.962.455
Máy bơm ADSS số 2	-	41.283.000
Máy ép ngói thủy lực giai đoạn 2	91.110.000	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	33.674.455	9.615.284
Cộng	46.379.337.247	39.114.433.128

14. Bất động sản đầu tư

	Số đầu kỳ	Tăng trong Kỳ	Giảm trong Kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Cơ sở hạ tầng	151.329.508	-	-	151.329.508
<i>Quyền sử dụng đất</i>		91.231.587.676		91.231.587.676
Cộng	151.329.508	91.231.587.676	-	91.382.917.184
Khấu hao				
Cơ sở hạ tầng	95.872.004	15.132.948		111.004.952
<i>Quyền sử dụng đất</i>	-	-		-
Cộng	95.872.004	15.132.948		111.004.952
Giá trị còn lại	55.457.504		-	91.271.912.232

Bất động sản đầu tư tăng trong kỳ là Quyền sử dụng đất, thuộc Dự án D'Evelyn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào Công ty CP Handic @	2.055.375.000	2.055.375.000
Cộng	2.055.375.000	2.055.375.000

16. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền thuê đất tại KCN trả trước nhiều năm	768.617.640	878.420.160
Chi phí phân bổ dài hạn của cáp đồng	82.230.884	161.823.776
Chi phí phân bổ dài hạn của VPC	579.149.650	403.259.993
Chi phí phân bổ dài hạn của xưởng FRP	200.473.611	375.533.031
Chi phí phân bổ dài hạn của VMC	666.577.793	540.957.875
Nâng cấp thiết bị tạo hình cũ	21.088.805	28.118.405
Chi phí đền bù lấy đất nguyên liệu sản xuất	12.990.600	17.320.800
Dự án nước ngầm Nhà máy VMC	7.292.856	9.723.810
Chi phí phân bổ dài hạn của cao su	0	67.801.190
Chi phí phân bổ dài hạn của xưởng nhựa	438.657.940	211.913.094
Chi phí phân bổ dài hạn của cáp quang	170.051.772	333.945.170
Chi phí phân bổ dài hạn của VPĐN	269.376.329	283.240.550
Dự án khoáng sản	74.326.194	86.851.198
Dự án quy hoạch chuỗi Vật liệu xây dựng	7.452.880	14.905.738
Dự án KCN An Lưu	4.940.720	9.881.444
Dự án phong điện	29.253.707	58.507.409
Cộng	3.332.481.381	3.482.203.643

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	649.226.502	559.162.600
Thuế xuất, nhập khẩu	12.562.168	115.545.654
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.757.163.775	
Thuế Thu nhập cá nhân	15.797.217	15.180.420
Thuế khác		
Cộng	2.434.749.662	689.888.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội	1.955.911	1.144.595
Kinh phí công đoàn	375.415.845	331.339.944
Các khoản phải trả, phải nộp khác, trong đó:	2.141.331.166	1.255.525.878
Tiền thuê đất	987.718.802	760.168.802
Phải trả khác cho người bán	3.150.000	495.357.076
Phải trả khác	1.150.462.364	495.357.076
Cộng	2.518.702.922	1.588.010.417

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 31/12/2009	250.000.000.000	175.000.000.000	200.881.676	7.622.619.380	3.191.959.523
Số dư tại ngày 01/01/2010	250.000.000.000	175.000.000.000	200.881.676	7.622.619.380	3.191.959.523
Tăng trong kỳ					19.880.011.599
Giảm trong kỳ					
Số dư tại ngày 30/06/2010	250.000.000.000	175.000.000.000	200.881.676	7.622.619.380	23.071.971.122

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	250.000.000.000	250.000.000.000
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250.000.000.000	250.000.000.000
- Vốn góp đầu năm		250.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2010	31/12/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.		

20. Doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2 năm 2010	Quý 2 năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.272.813.991	33.587.128.133
Các khoản giảm trừ doanh thu	178.615.508	481.162.059
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	178.615.508	481.162.059
Doanh thu thuần	81.094.198.483	33.105.966.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Giá vốn

	Quý 2 năm 2010	Quý 2 năm 2009
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	50.802.523.452	31.499.898.376
Cộng	<u>50.802.523.452</u>	<u>31.499.898.376</u>

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2010	Quý 2 năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	395.331.031	853.798.187
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.000.000	63.856.140
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.933.033	32.430
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	204.179.000	165.530.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Chiết khấu thanh toán	<u>334.441.782</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>948.884.846</u>	<u>1.083.216.757</u>

23. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2010	Quý 2 năm 2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	843.794.053	377.530.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	676.915.487	352.187.629
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	93.860.000	
Chi phí hoạt động tài chính khác	34.667.993	2.219.910
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	<u>787.657.000</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>2.436.894.533</u>	<u>731.937.539</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Thu nhập khác

	Quý 2 năm 2010	Quý 2 năm 2009
	VND	VND
Thu được bồi thường		
Thu thanh lý tài sản cố định		40 903 200
Thu khác	21.301.532	4 535 886 784
Cộng	21.301.532	4.576.789.984

25. Chi phí khác

	Quý 2 năm 2010	Quý 2 năm 2009
	VND	VND
Chi phí bồi thường, bị phạt	10.682.400	954.190
Chi phí thanh lý Tài sản cố định		69.090.901
Chi phí khác	83.688.166	28.165.732
Cộng	94.370.566	98.210.823

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2 năm 2010	Quý 2 năm 2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.032.748.023	26 817 510 765
Chi phí nhân công	4.780.934.015	1 869 154 140
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.681.148.223	4 137 253 873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.664.557.545	3 436 957 146
Chi phí khác bằng tiền	2.233.575.023	1 294 981 859
Cộng	56.392.962.829	37.555.857.783

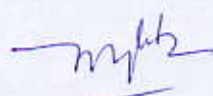
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 2 năm 2010	Quý 2 năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.938.257.239	562.747.358
+ Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	10.208.774	
- Các khoản chi chứng từ không hợp lệ	10.208.774	
- Các khoản tiền phạt, lãi vay vượt quy định	-	
+ Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	(5.000.000)	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.000.000)	
Tổng thu nhập chịu thuế	21.943.466.013	562.747.358
- Hoạt động sản xuất kinh doanh, bán hàng hóa và cho thuê bất động sản, trong đó:	4.005.625.128	
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh	5.180.587.534	
+ Hoạt động bán hàng hóa và cho thuê bất động sản	(1.174.962.406)	
- Hoạt động kinh doanh khác (nhượng quyền góp vốn đầu tư)	17.937.840.884	
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(10.906.545.865)	(18.433.456.819)
Tổng thu nhập chịu thuế (sau chuyển lỗ), trong đó:	11.036.920.147	
- Hoạt động sản xuất kinh doanh, bán hàng hóa và cho thuê bất động sản	4.005.625.128	
- Hoạt động kinh doanh khác	7.031.295.019	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.058.245.640	
- Hoạt động sản xuất kinh doanh, bán hàng hóa và cho thuê bất động sản (thuế suất 15%, được giảm 50%)	300.421.885	
- Hoạt động kinh doanh bất động sản (25%)	1.757.823.755	
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	19.880.011.599	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	19.880.011.599	562.747.358

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thảo



Huỳnh Tân Chung

Quảng Nam, ngày 17 tháng 07 năm 2010